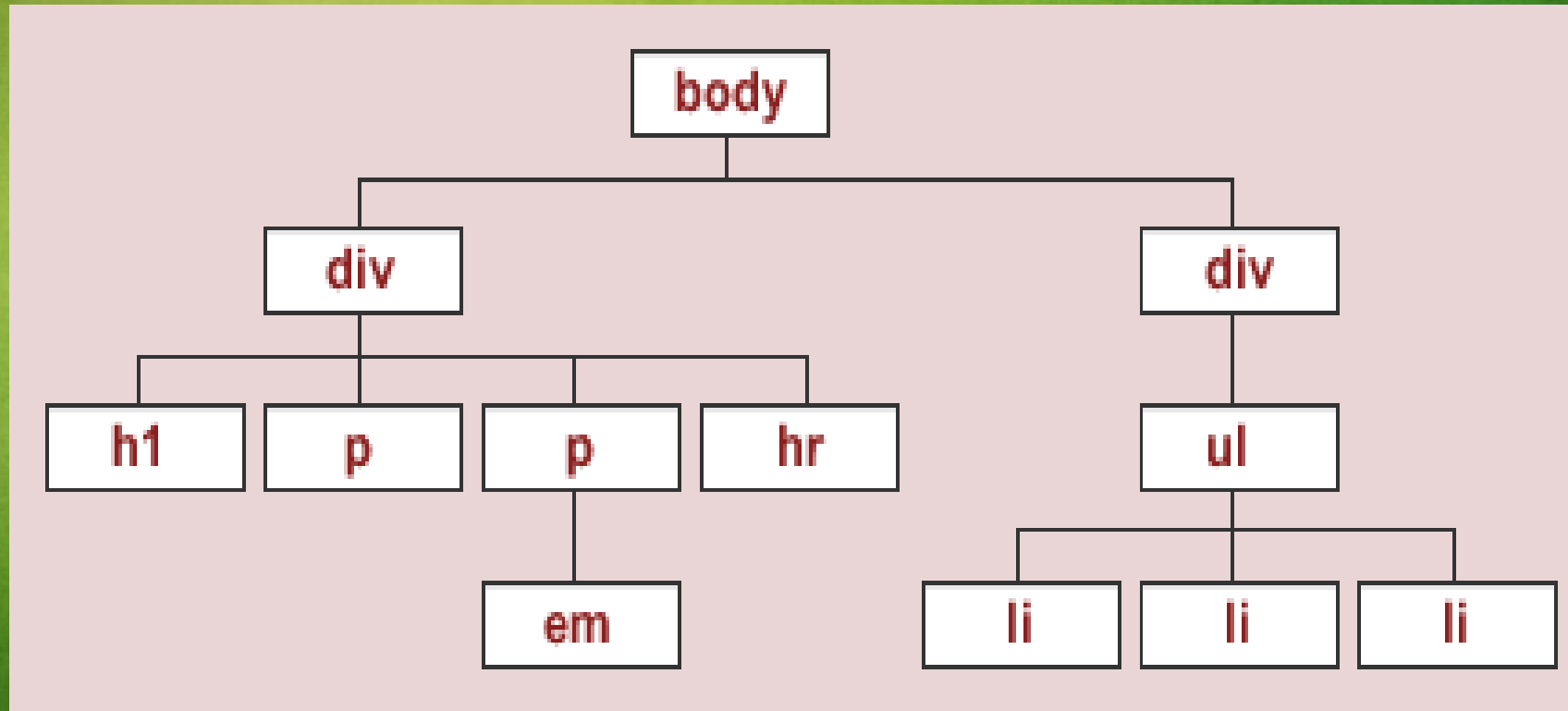


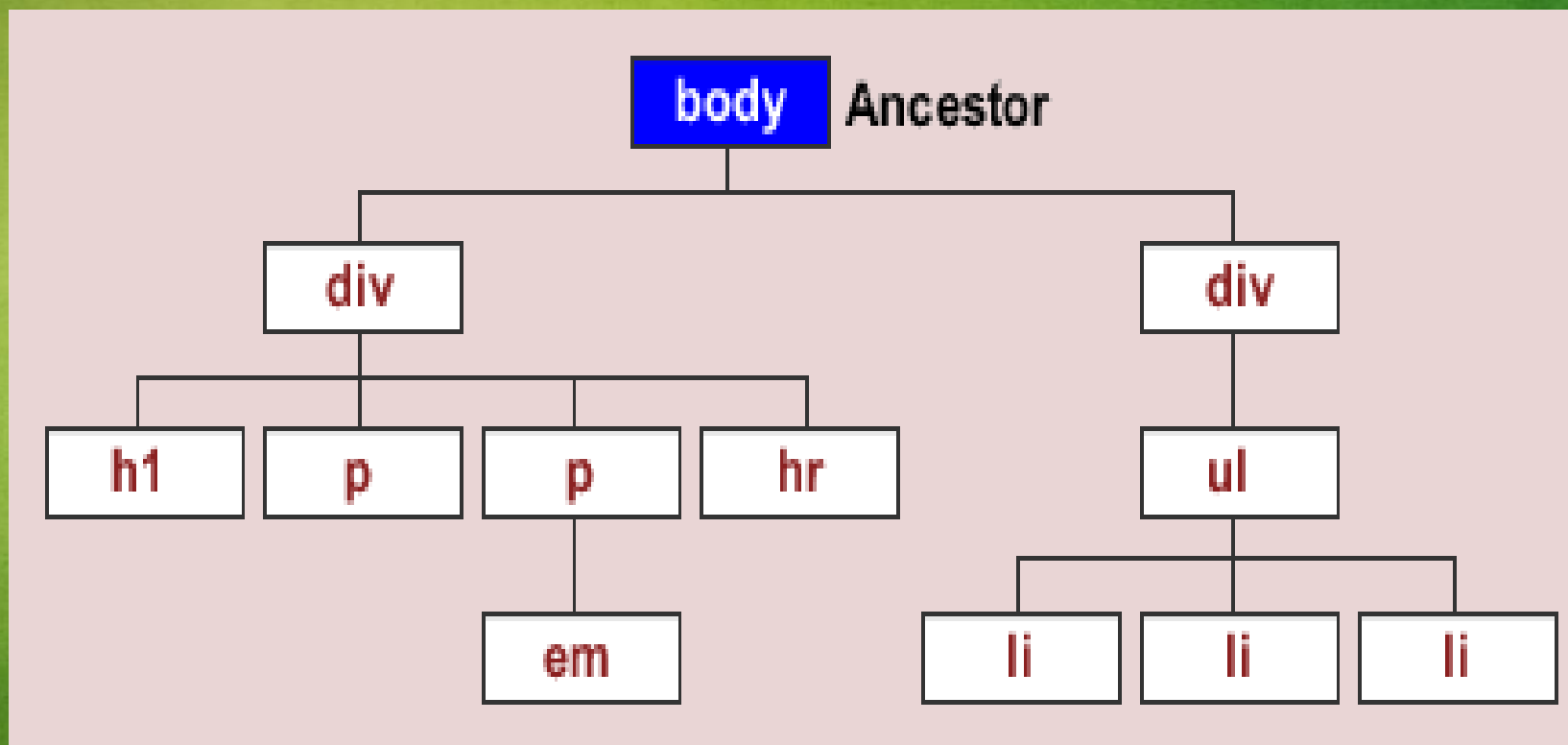
Các khái niệm về Selector

Giới thiệu



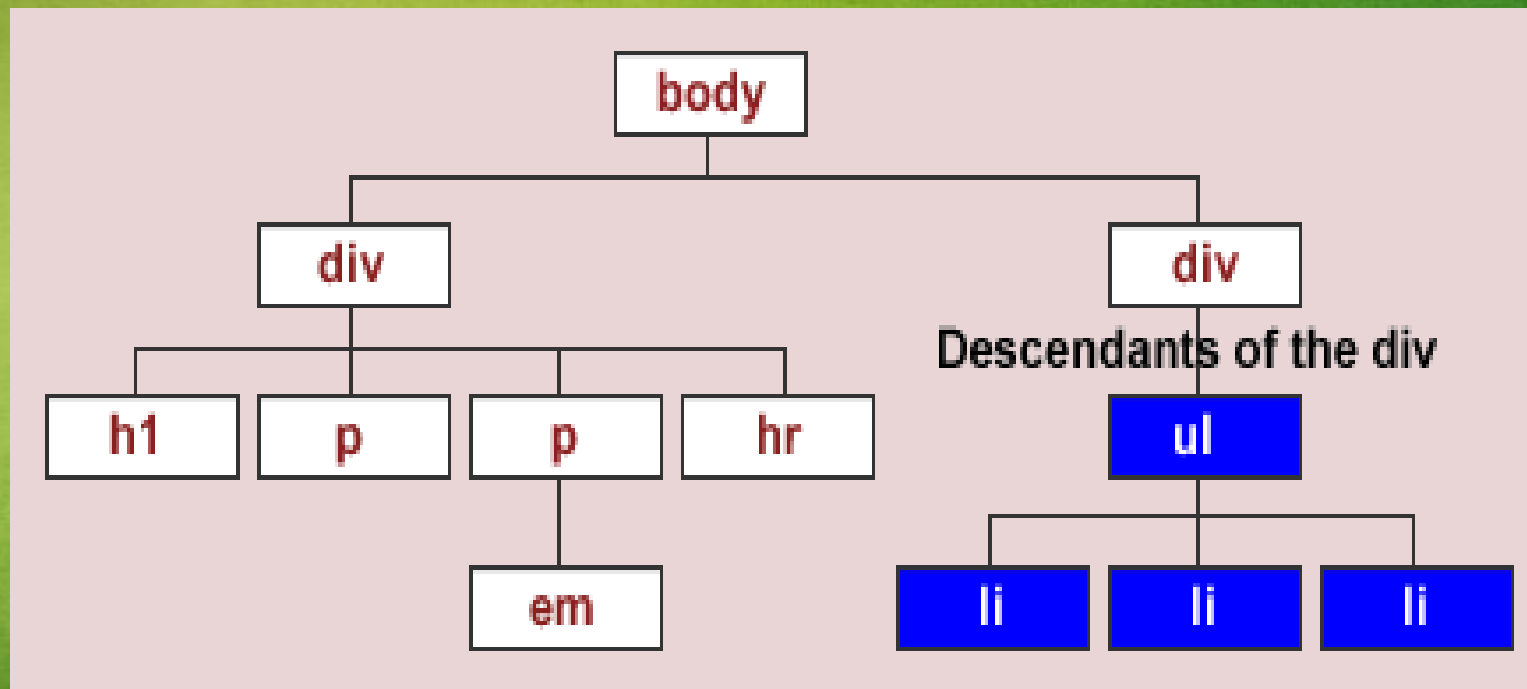
- Tài liệu HTML là một dạng tài liệu bao gồm nhiều thẻ và nó được sắp xếp theo dạng cây

Ancestor (tổ tiên – nút gốc)



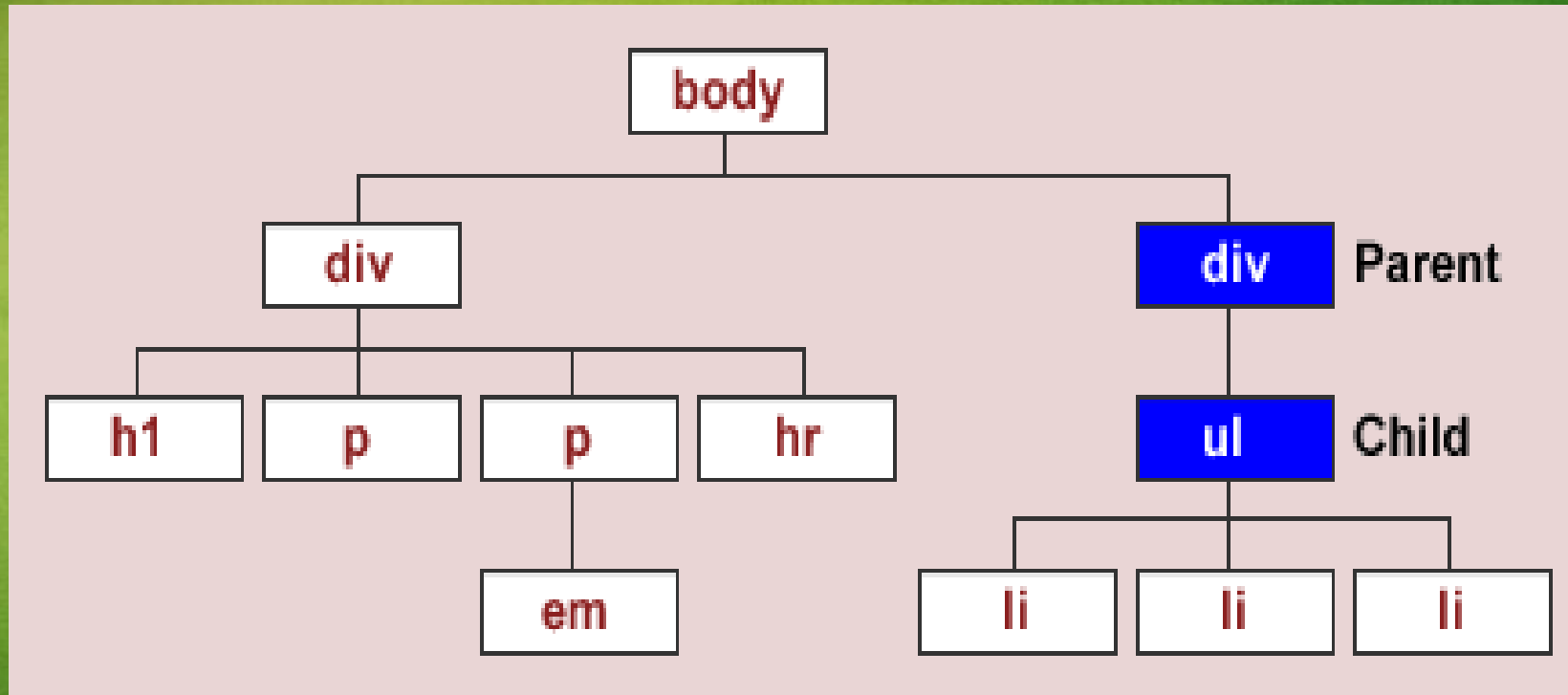
- Trong tài liệu HTML thẻ <body> được gọi là Ancestor.

Descendant (con cháu)



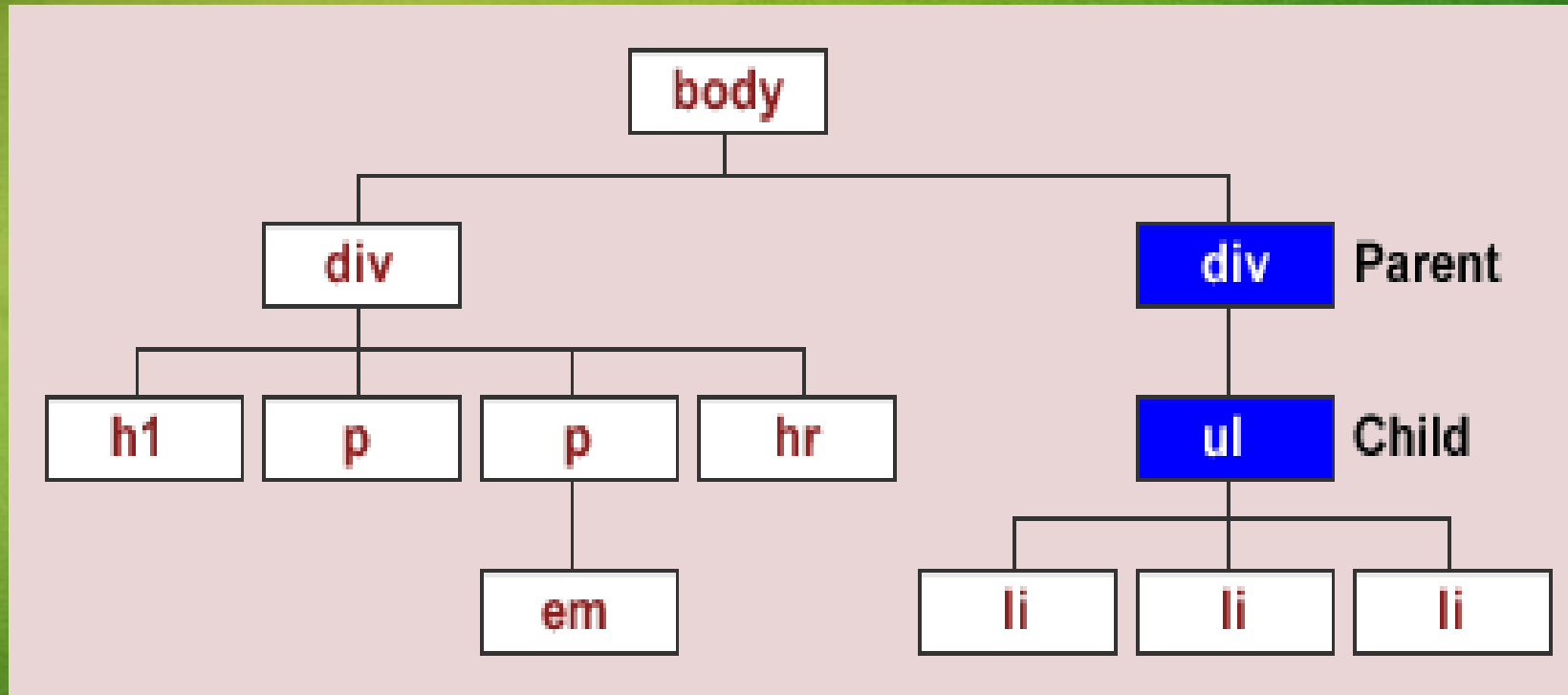
- Các thẻ HTML nằm trong thẻ `<body>` được gọi là các thẻ con cháu
- Các thẻ `<div>`, `<h1>`, `<p>`... được gọi là cá descendats của thẻ `<body>`
- Các thẻ ``, ``... được gọi là các descendats của thẻ `<div>`

Parent (Cha)



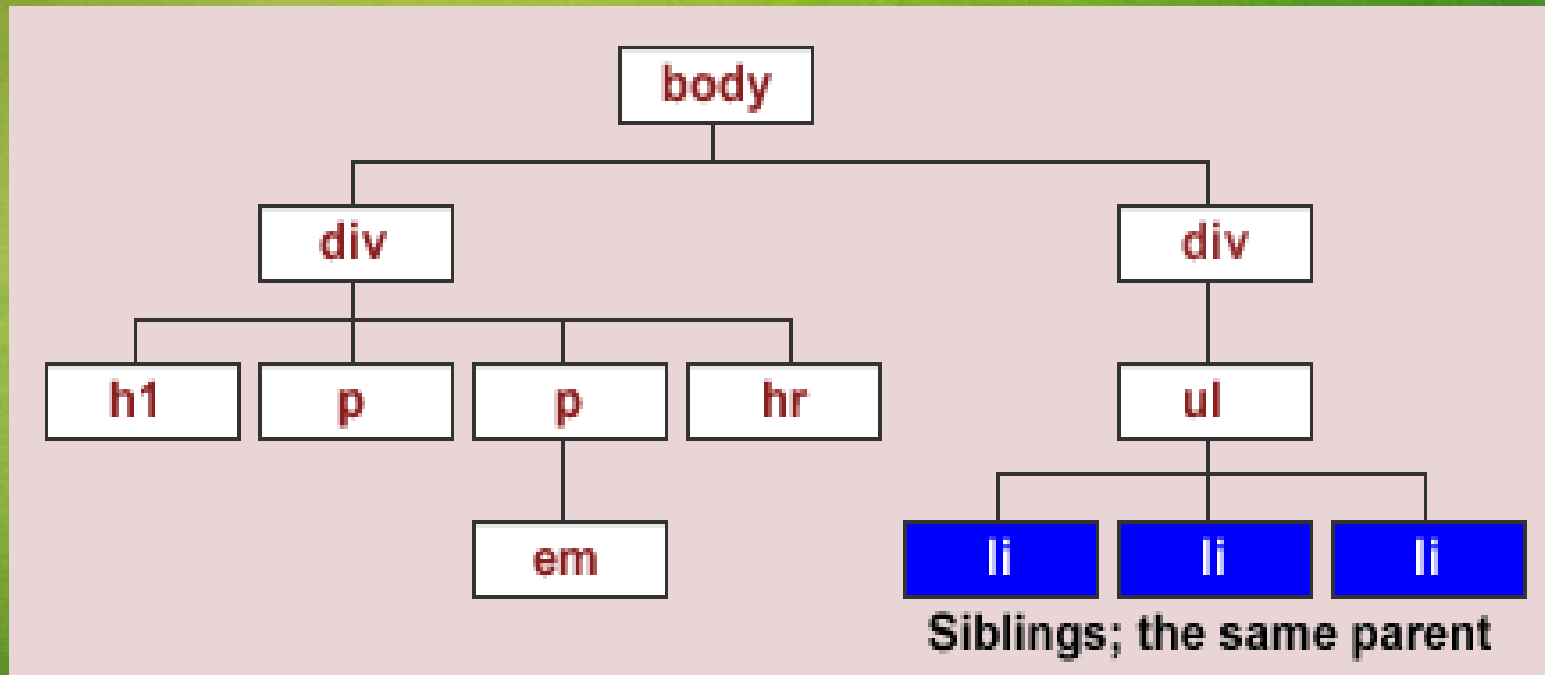
- Thẻ `<div>` được gọi là thẻ cha của thẻ ``
- Thẻ `<div>` được gọi là thẻ cha của thẻ `<p>`
- ...

Child (Con)



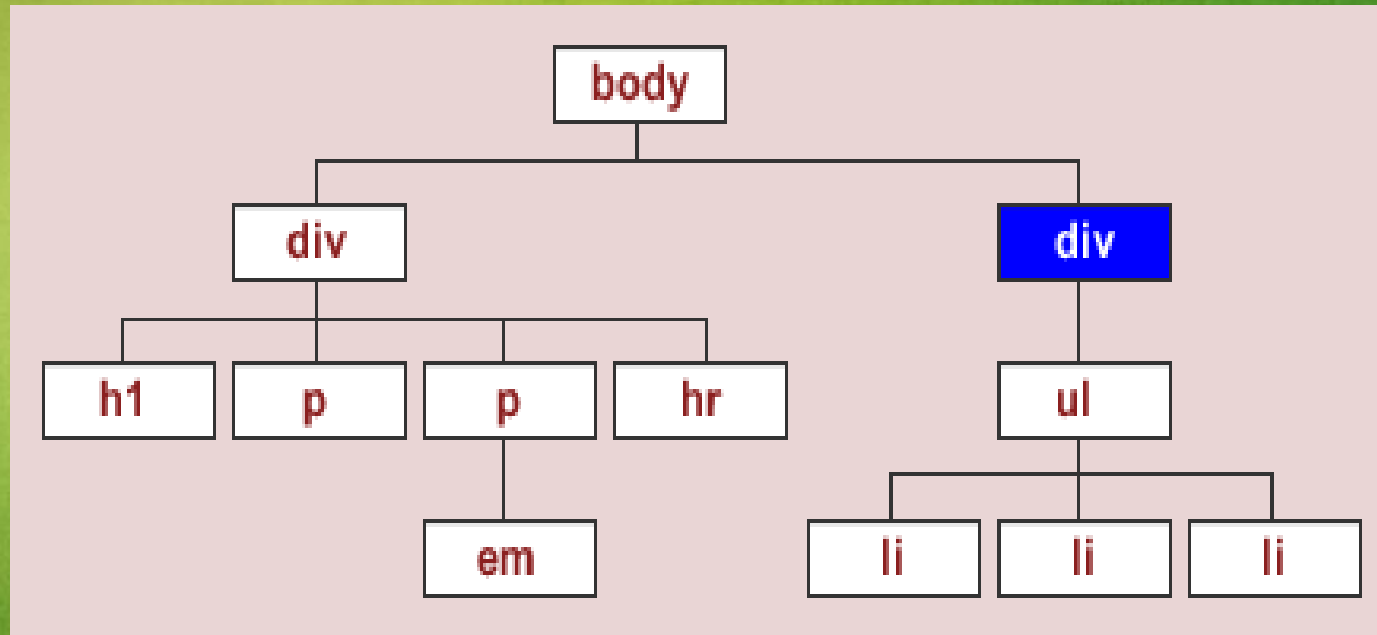
- Thẻ `` được gọi là thẻ con của thẻ `<div>`
- Thẻ `<p>` được gọi là thẻ con của thẻ `<div>`
- ...

Sibling (anh em)



- Các thẻ có cùng cha được gọi là anh em → Các thẻ là thẻ anh em của nhau, ...

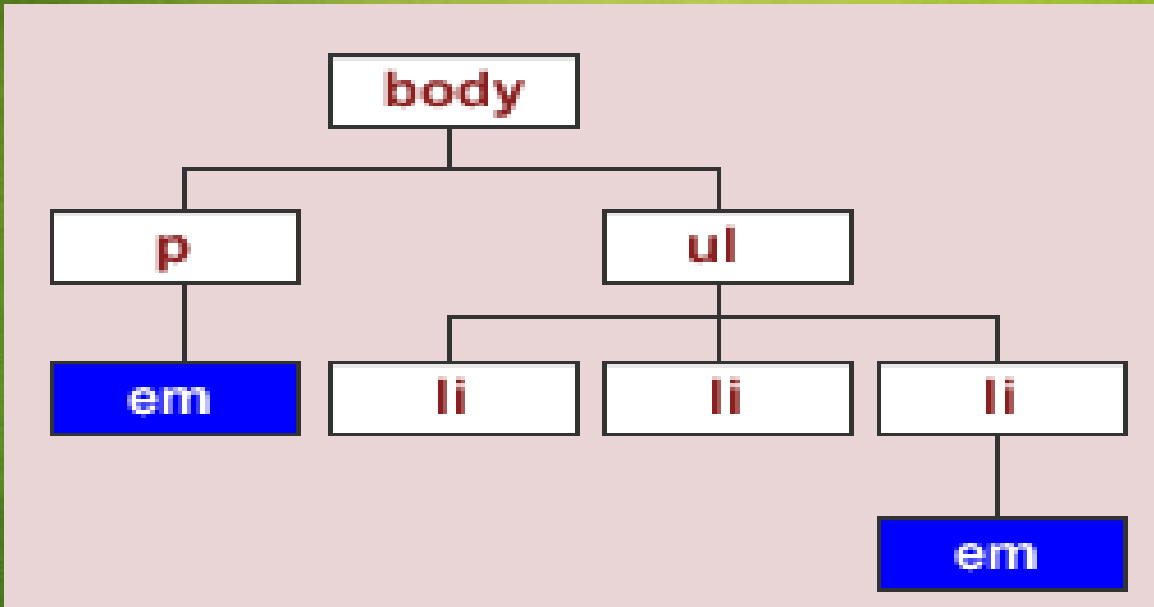
Vị trí của một phần tử HTML



- Vị trí của thẻ div: con của phần tử <body>; cha của phần tử ; ancestor của , ; anh em của phần tử <div> bên tay trái

Kết hợp Selector trong CSS

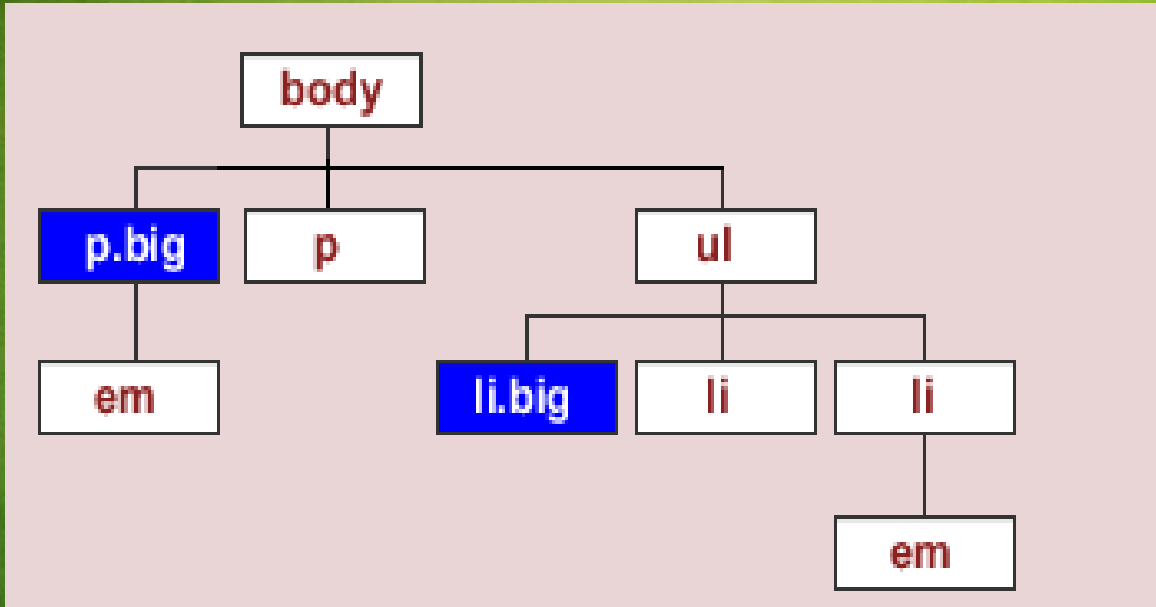
Type selectors



- Để định dạng cho các phần tử (thẻ) bất kỳ của HTML

```
em {color: blue;}
```

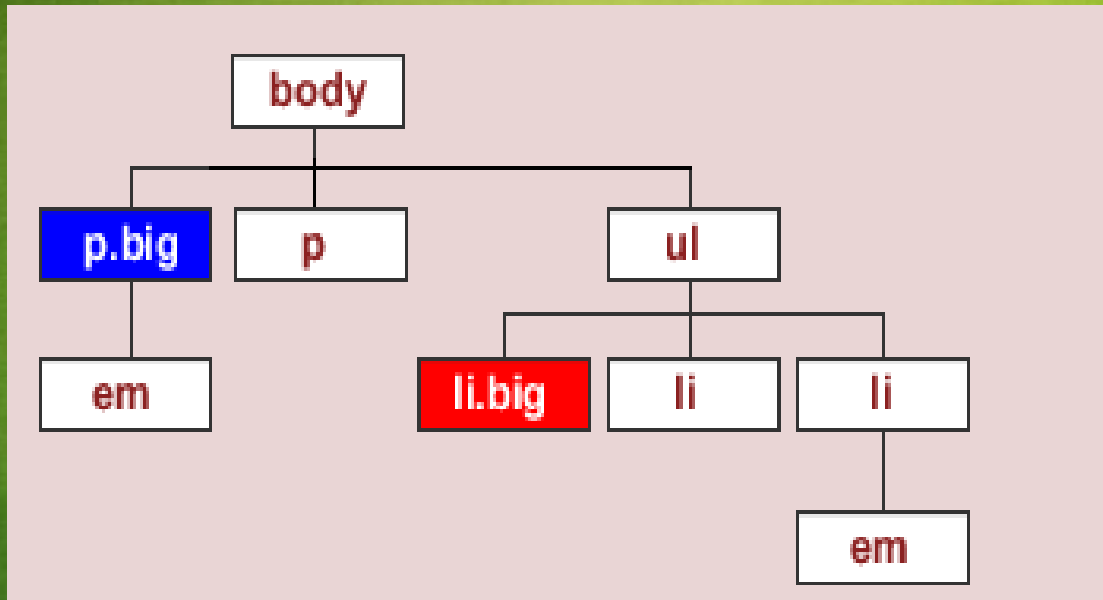
Class selectors



- Định dạng cho các phần tử (thẻ) bất kỳ bằng thuộc tính “class” của selector

```
.big { font-size: 110%; font-weight: bold; }
```


Kết hợp “class” và “type”



- Cú pháp: <tag_name>.<class_name>

```
.big { color: red; } // affects <p> and <li>
p.big { color: blue; } // affects <p> only
```

Kết hợp nhiều “class”

- HTML

```
<p class="big indent">
```

- CSS

```
.big      { font-weight: bold; }  
.indent  { padding-left: 2em; }
```

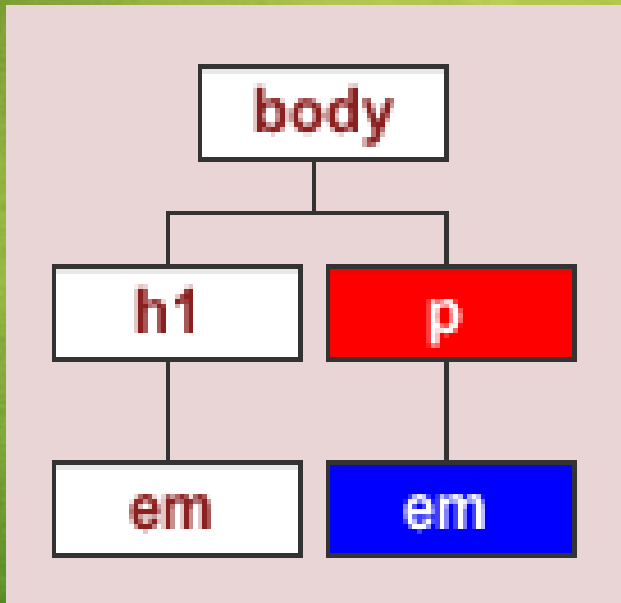
- Chú ý thứ tự khai báo các lớp trong file ?

ID selectors

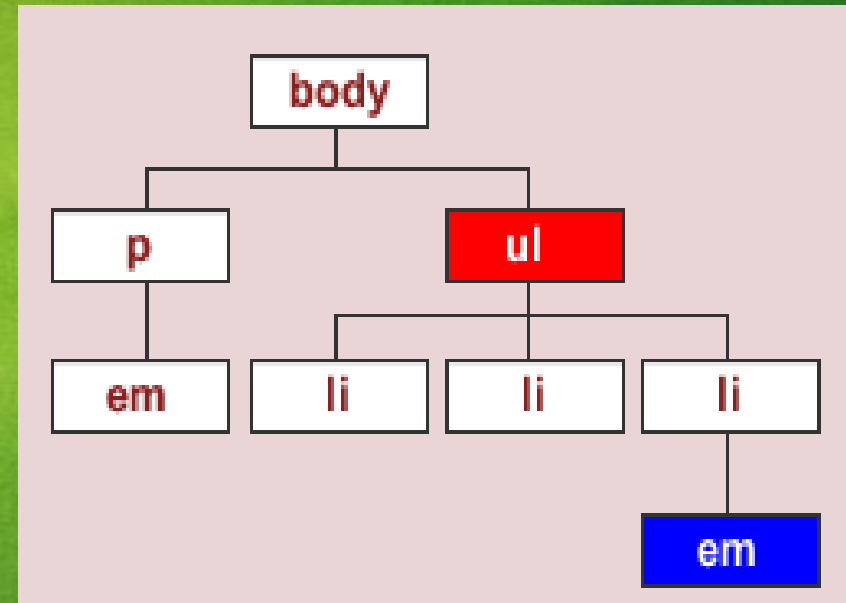
- Để khai báo cho ID chúng ta sử dụng kí hiệu # ở trong phần css.
- Tên của ID chỉ được sử dụng một lần trên mỗi webpage. Tên class có thể sử dụng nhiều lần trên một webpage

```
#big { font-size: 110%; font-weight: bold; }
```


Descendant selectors (selector phía trong)

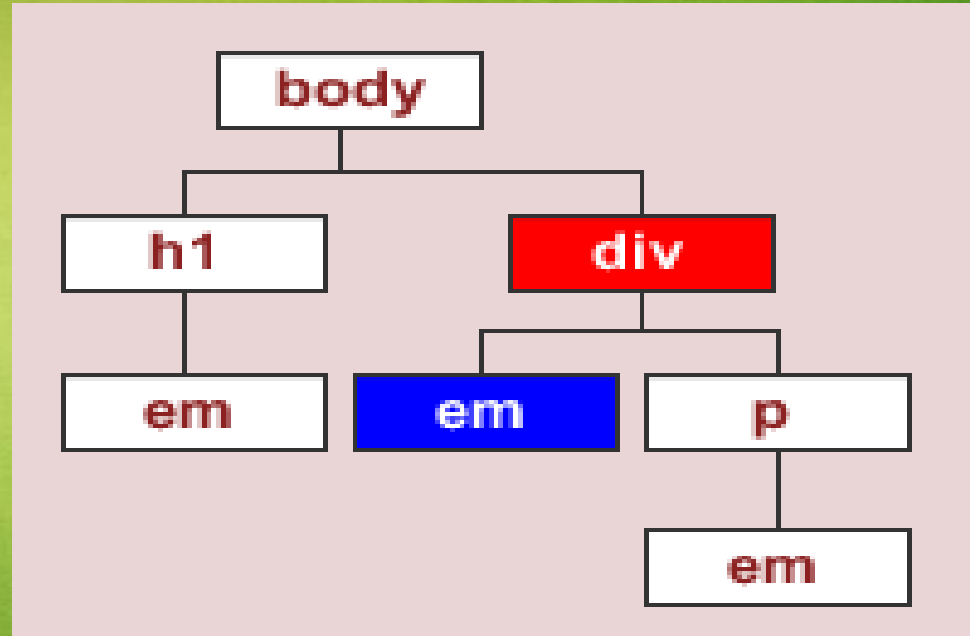


```
em {color: blue; }  
p em {color: blue; }
```



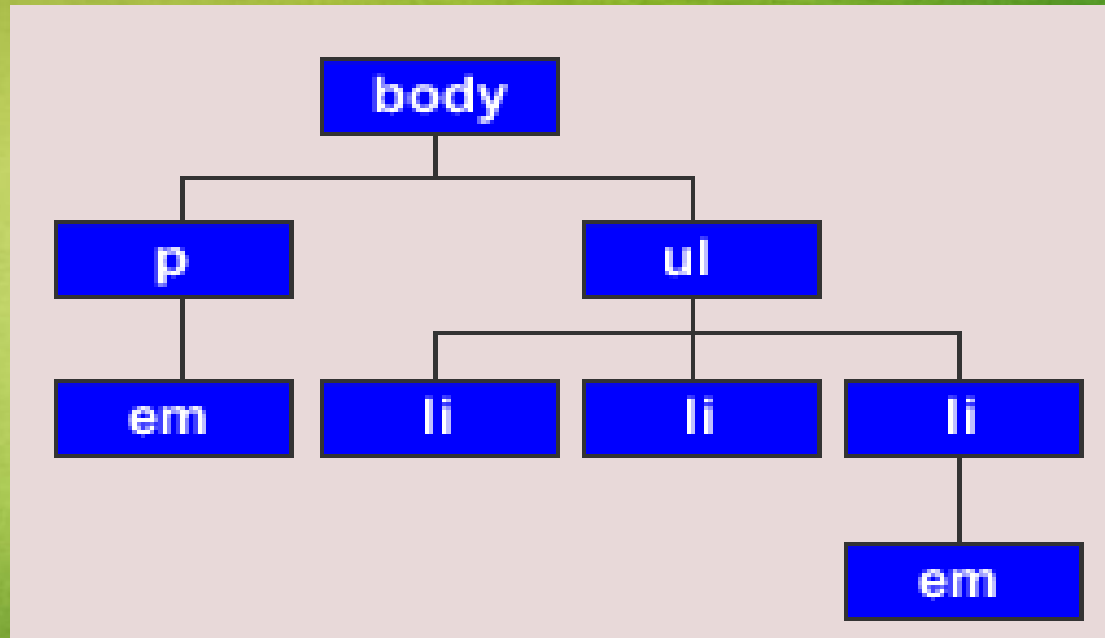
```
ul em {color: blue; }
```

Child selectors (Selector con)



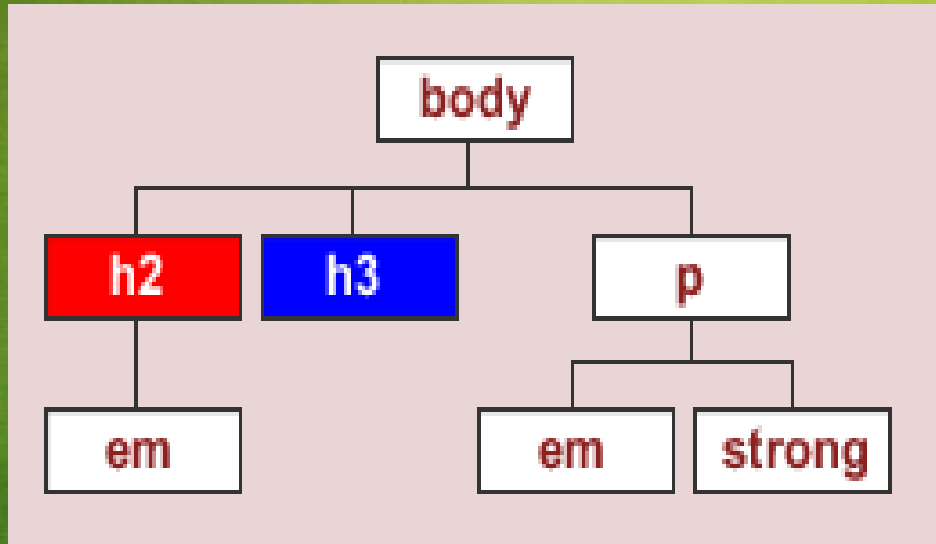
```
div > em { color: blue; }  
div>em { color: blue; }
```

Universal selectors (Toàn bộ selector)

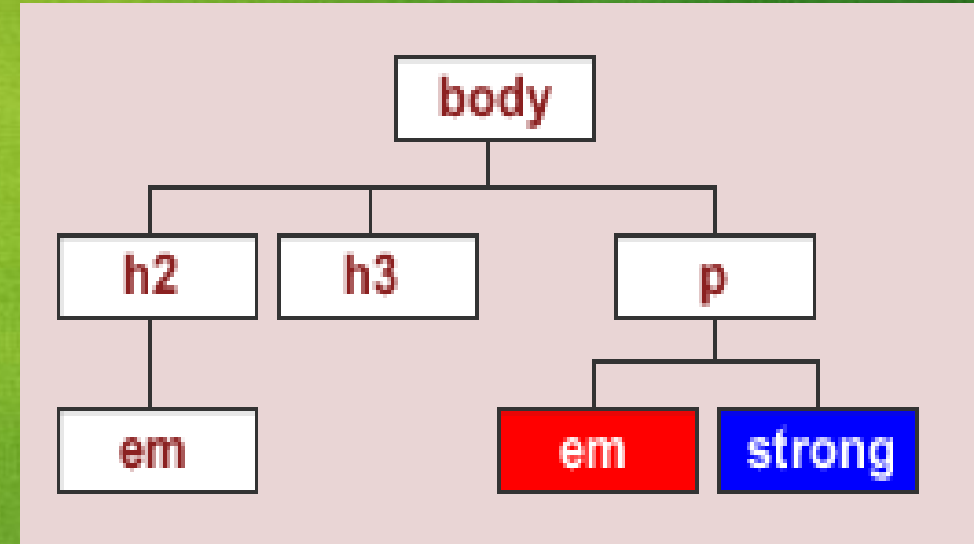


```
* {color: blue; }
```


Adjacent sibling selectors (Những selector cùng cấp kế bên)



```
h2 + h3 {color: blue;}
```



```
em + strong {color: blue;}
```

Attribute selectors

- Dạng 1: theo tên thuộc tính

```
[title]      { border: 3px solid red;  }  
img[width]   { border: 3px solid red;  }
```

- Dạng 2: theo tên thuộc tính và giá trị của thuộc tính đó

```
img[src="small.gif"]    { border: 3px solid red;  }  
img[title~="small"]     { border: 3px solid red;  }  
img[title|="small"]     { border: 3px solid red;  }  
img[title*="small"]     { border: 3px solid red;  }  
img[title^="small"]     { border: 3px solid red;  }  
img[title$="small"]     { border: 3px solid red;  }  
img[src="small.gif"][title~="small"] { border: 3px solid red;  }
```

Pseudo Classes/Element

STT	Selector	Miêu tả
1	:link, :visited, :active, :hover	Thao tác với các liên kết
2	:focus	Thao tác với các đối tượng khi nó ở “focus”
3	:lang(language)	Tất cả các đối tượng với thuộc tính lang
4	:first-letter	Ký từ đầu tiên của một đối tượng nào đó
5	:first-line	Dòng đầu tiên của một đối tượng nào đó
6	:first-child	Con đầu tiên của một đối tượng nào đó
7	:before	Chèn nội dung vào trước đối tượng nào đó
8	:after	Chèn nội dung vào sau đối tượng nào đó